

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 33/2023/DS - PT

Ngày 11/5/2023

“V/v Tranh chấp về thừa kế tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: ông Tạ Duy Ước

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Hồng Ánh và ông Bùi Đức Thanh

Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Thảo - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ninh

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ninh tham gia phiên tòa: Bà **Lam Thị Dung** – Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 5 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 10/2023/TLST-DS ngày 30/01/2023 về việc: *“Tranh chấp về thừa kế tài sản”*. Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 11/2022/DS-ST ngày 23/9/2022 của Tòa án nhân dân thành phố C2, tỉnh Quảng Ninh bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 40/2023/QĐ-PT ngày 27 tháng 3 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 45/2023/QĐ-PT ngày 04/4/2023, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* anh **Phạm Xuân T**, sinh năm 1968; địa chỉ: thôn L, xã C, huyện H, tỉnh Thái Bình.

2. *Bị đơn:* bà **Đặng Thị G** - sinh năm 1957; và chị **Phạm Thị C** - sinh năm 1985, cùng địa chỉ: tổ 3, khu phố 4B, phường C1, thành phố C2, tỉnh Quảng Ninh;

3. *Người có quyền và lợi ích liên quan có yêu cầu độc lập:*

+ Bà **Trần Thị N** - sinh năm 1942, nơi thường trú: thôn L, xã C, huyện H, tỉnh Thái Bình.

+ Chị **Phạm Thị H** – sinh năm 1971; nơi thường trú: tổ 3, khu Đ, phường S, thành phố C2, tỉnh Quảng Ninh.

+ Anh **Phạm Xuân C** – sinh năm 1976; nơi thường trú: thôn A, xã Đ, huyện G, tỉnh Hải Dương.

+ Chị **Phạm Thị T** - sinh năm 1979, nơi thường trú: thôn T, xã H, huyện G, tỉnh Hải Dương.

Đại diện theo ủy quyền của bà N, chị Hương, anh C, chị T: anh **Phạm Xuân T**, sinh năm 1968, địa chỉ: thôn L, xã C, huyện H, tỉnh Thái Bình.

4. *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan khác:*

+ Bà **Đặng Thị D** – sinh năm 1954 và ông **Nguyễn Hoàng T1** - sinh năm

1942; đều có nơi thường trú: tổ 2, khu 3, phường M, thành phố C2, tỉnh Quảng Ninh.

+ Anh **Mai Thành H1** – sinh năm 1984; nơi thường trú: tổ 57, khu 5A, phường Cửa Ông, thành phố C2, tỉnh Quảng Ninh.

+ Anh **Nguyễn Thanh T2** – sinh năm 1983; nơi thường trú: nhà số 5, tổ 1, khu 4B, phường C1, thành phố C2, tỉnh Quảng Ninh.

+ Anh **Lê Minh H2** – sinh năm 1981; nơi thường trú: tổ 3, khu 4B, phường C1, thành phố C2, tỉnh Quảng Ninh;

Người đại diện theo ủy quyền của anh H2: chị Phạm Thị C; địa chỉ: tổ 3, khu phố 4B, phường C1, thành phố C2, tỉnh Quảng Ninh.

5. *Người kháng cáo:* nguyên đơn anh Phạm Xuân T, những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị N, chị Phạm Thị H, chị Phạm Thị Thùy, anh Phạm Xuân C.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ án anh Phạm Xuân T là nguyên đơn trình bày

Bố anh là ông Phạm Xuân C2 sinh năm 1939, mẹ anh là bà Trần Thị N sinh năm 1942, cùng quê tại thôn L, xã C, huyện H, tỉnh Thái Bình, bố mẹ anh kết hôn và sinh được 02 người con là anh Phạm Xuân T - sinh năm 1968, chị Phạm Thị H - sinh năm 1971. Sau đó ông C2 ra C2 làm công nhân, chung sống như vợ chồng với bà Nguyễn Thị S (X), (không đăng ký kết hôn) và sinh được 02 người con là Phạm Xuân C - sinh năm 1976 và Phạm Thị T - sinh năm 1979. Từ năm 1983, ông C2 chung sống như vợ chồng với bà Đặng Thị G (không đăng ký kết) - sinh được 01 người con là chị Phạm Thị C – sinh năm 1985; ông C2 và bà G sống cùng nhau tại tổ 3 (cũ là tổ 27A) khu 4B phường C1, thành phố C2 cho đến năm 2014 ông C2 chết, ông C2 chết không để lại di chúc.

Đơn khởi kiện, anh T yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật, anh T xác định người được hưởng thừa kế, thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông C2 bao gồm: vợ hợp pháp của ông C2 là mẹ anh là bà Trần Thị N và 05 người con của ông C2 là: Phạm Xuân T, Phạm Thị H, Phạm Thị Thùy, Phạm Xuân C, Phạm Thị C. Di sản thừa kế anh T xác định ông C2 có di sản sau: + *Tài sản thứ nhất là đất ở và nhà ở:* tại thửa đất số 9 tờ bản đồ số 13 thuộc tổ 3 khu 4B phường C1, thửa đất này chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, diện tích thể hiện trên tờ trích thửa địa chính đất có diện tích 521,8m², mang tên ông Phạm Xuân C2, và ngôi nhà xây 3 tầng trên thửa đất này. Nguồn gốc thửa đất này năm 1981 bố anh (ông C2) mua thanh lý một căn nhà gắn liền quyền sử dụng đất của người Hoa về nước. Khu đất và ngôi nhà khi đó có địa chỉ: tổ 11, khu 5 thị trấn Cửa Ông, thị xã C2, tỉnh Quảng Ninh, nay là tổ 3 khu phố 4B phường C1 thành phố C2 tỉnh Quảng Ninh. Tài sản này hiện đang do chị Phạm Thị C và bà Đặng Thị G chiếm giữ.+ *Tài sản thứ hai là đất giao trồng rừng:* quyền sử dụng ½ thửa đất trồng rừng, thửa số 50 tờ bản đồ số 1 phường C1, (thửa đất có diện tích 710m², thời hạn giao là 50 năm, đất có GCNQSDĐ số BN 216196 do UBND thành phố C2 cấp ngày 24/6/2013, mang tên ông Phạm Xuân C2 và bà Đặng Thị G).

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là bà Đặng Thị G và chị Phạm Thị C trình bày: thửa đất số 9 tờ bản đồ số 13 phường C1, ông C2 và bà G đã bán cho

bà Đặng Thị D (chồng là ông Nguyễn Hoàng T1), bán cho anh Mai Thành H1, bán cho anh Đặng Xuân Triều (anh Triều sau này đã bán cho anh Nguyễn Thanh T2) và cho con gái là Phạm Thị C hết, hiện không còn để chia thừa kế; sau khi tiếp cận tài liệu do bà G cung cấp (theo biên bản giao nhận ngày 16/5/2020 – từ BL 125-172) thì anh T có quan điểm như sau: anh không chấp nhận việc bà G, chị C cho rằng ông C2 đã bán đất cho Dân và cho chị C như tại giấy nhượng đất ngày 6/8/2006 và giấy cho đất con gái ngày 30/11/2008 do bà G cung cấp cho Tòa án, anh yêu cầu chia thừa kế phần đất này và 02 ngôi nhà có trên hai phần đất này. Còn đối với phần đất cũng như giấy bán đất của ông C2 bán cho anh Triều, anh H1 (mỗi người một phần của thửa đất số 9 tờ bản đồ số 13) thì anh T chấp nhận, lý do anh T chấp nhận việc ông C2 đã bán cho anh Triều và anh H1 là anh T nghe ông C2 nói bán đất cho 02 người, còn việc ông C2 bán đất cho bà D, hay cho chị C một phần thửa đất thì ông C2 không nói.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập là bà Trần Thị N: Trong đơn đề nghị giải quyết yêu cầu độc lập ghi ngày 26/2/2019; trong đơn khởi kiện ghi ngày 20/6/2020 và ngày 18/7/2020 của bà Trần Thị N và phần trình bày của anh T là người bà N ủy quyền, thì nội dung bà N yêu cầu Tòa án giải quyết như sau: bà N yêu cầu tòa án tuyên bố vô hiệu 02 giao dịch: giao dịch chuyển nhượng đất tại giấy nhượng đất ngày 08/6/2006 giữa ông Phạm Xuân C2, bà Đặng Thị G và bà Đặng Thị D (chồng là ông Nguyễn Hoàng T1); giao dịch tại giấy chứng nhận cho đất con gái ngày 30/11/2008 giữa ông Phạm Xuân C2, bà Đặng Thị G và chị Phạm Thị C. Căn cứ chứng minh cho yêu cầu này của bà N là bởi căn cứ sau: diện tích đất mà ông C2 bán cho bà D và cho con gái có nguồn gốc là từ ngôi nhà ông C2 được mua thanh lý của người Hoa năm 1981, ngôi nhà hiện nay không còn do năm 2005 nhà nước thu hồi một phần thửa đất, sau đó ông C2 tôn tạo thành thửa đất như hiện nay, (xác định là thửa số 9 tờ bản đồ số 13 thuộc phường C1, thành phố C2, tỉnh Quảng Ninh). Bà N là vợ hợp pháp của ông C2, đã được UBND xã C, huyện H, tỉnh Thái Bình xác nhận tại giấy xác nhận ngày 20/7/2018 (BL 49); Cơ quan Bảo hiểm xã hội tỉnh Thái Bình, xác nhận bà N là vợ của ông C2, bà N là người được hưởng chế độ tuất của ông C2 chứ không phải bà G. Bà N là vợ hợp pháp của ông C2, vì vậy tài sản của ông C2 tạo dựng được cũng là tài sản chung của bà N và ông C2, vì vậy ông C2 bán đất cho bà D, cho con gái là chị C mà không có ý kiến của bà là xâm phạm quyền lợi của bà, **nên bà N yêu cầu Tòa án tuyên bố vô hiệu 02 giao dịch này, yêu cầu giải quyết hậu quả hợp đồng vô hiệu, đồng thời bà N yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng giữa bà và ông C2, sau đó mới chia thừa kế của ông C2.** Bà N biết việc ông C2 bán đất cho bà D, cho con gái đất là khi bà D, bà G cung cấp cho Tòa án giấy bán đất và giấy cho đất.

Tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của anh T là anh Nguyễn Tiến Sỹ trình bày quan điểm cũng như căn cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của anh T là có căn cứ hợp pháp, anh T đồng ý những nội dung anh Sỹ trình bày và đề nghị Hội đồng xét xử xem xét. Nội dung anh Sỹ trình bày như sau: giao dịch ông C2 bán đất cho bà D và giao dịch ông C2 cho con gái đất là không có thật, là giả tạo, bởi các căn cứ sau:

+ Đối với giao dịch chuyển nhượng đất cho bà D, theo giấy ghi ngày 8/6/2006 (BL 172), không đảm bảo điều kiện được chuyển nhượng đất theo quy định tại điểm

a khoản 1 Điều 196 Luật Đất đai năm 2003, đất này cho đến nay chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ), việc mua bán không có chứng thực của cơ quan nhà nước có thẩm quyền là không tuân thủ quy định Bộ luật Dân sự năm 2005 về việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất; mua bán nhưng không có giấy trả tiền; nội dung giấy chuyển nhượng không chính xác: ghi là bán đất có “sổ đỏ”, nhưng thực tế đến nay thửa đất này vẫn chưa có giấy CNQSDĐ, giấy ghi phía Bắc giáp chị C, khi đó đất vẫn là của ông C2, trên đất có ngôi nhà xác định xây từ năm 2006, nếu có chuyển nhượng thật thì phải ghi là giấy chuyển nhượng nhà và đất, chứ không chỉ ghi là chuyển nhượng đất.

+ Đối với giao dịch tặng cho chị C đất, theo giấy chứng nhận cho đất con gái ghi ngày 30/11/2008 (BL 169), đây là giao dịch tặng cho bất động sản có được lập văn bản nhưng lại không được công chứng chứng thực, giao dịch không được đăng ký theo quy định tại khoản 2 Điều 467 Bộ luật dân sự 2005, nội dung văn bản không rõ ràng, giấy ghi ngày 30/11/2008 nhưng đến ngày 18/12/2008 mới có người làm chứng ký. Mặt khác nếu 2008 ông C2 đã cho chị C đất thì không còn đất để ủy quyền cho chị C sử dụng và thay ông C2 làm sổ đỏ như nội dung ông C2 ủy quyền cho chị C tại Giấy ủy quyền ngày 13/5/2013 có chứng thực của UBND phường C1 được. (BL 167).

Từ các phân tích trên, anh Sỹ cho rằng 02 giao dịch này là không có thật, nên đất này không chuyển nhượng cho bà D, không cho chị C, vẫn là của ông C2.

+ Về tài sản trên đất là hai ngôi nhà, ngôi nhà cấp 4 xây trên diện tích đất nói là đã bán cho bà D, bà D và bà G xác nhận là do ông C2 và bà G xây năm 2006 nên không cần chứng minh, còn ngôi nhà 3 tầng xây trên diện tích đất nói là cho chị C thì không thể là do chị C xây dựng được, bởi ngôi nhà này xây năm 2009 (theo xác nhận của chị C, bà G tại Biên bản xem xét thẩm định ngày 24/9/2019), khi đó chị C mới 24 tuổi, làm công nhân, không thể có tiền để xây ngôi nhà này được, mà số tiền xây ngôi nhà phải này phải là từ tiền bồi thường của nhà nước (100 triệu), tiền bán đất cho anh Triều được 150 triệu, cho anh H1 150 triệu và khoản tiền tiết kiệm cả cuộc đời làm công nhân của ông C2. Vì vậy không chấp nhận nội dung chị C trình bày ngôi nhà xây 3 tầng là do chị C và chồng là anh H2 xây dựng như chị C trình bày.

Sau khi anh Sỹ trình bày nội dung trên, anh T không trình bày bổ sung căn cứ nào khác, *anh T xác nhận phạm vi khởi kiện vụ án như sau*: anh T yêu cầu chia thừa kế di sản của ông C2 là một phần thửa đất số 9 tờ bản đồ số 13 phường C1 và 02 ngôi nhà có trên 02 phần đất này, hiện trạng nhà đất xác định là phần đánh số 9C và 9D tại Sơ đồ hiện trạng thửa đất (sơ đồ kèm theo Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 24/9/2019); *đối với thửa đất trồng rừng là thửa số 50 tờ bản đồ số 1 phường C1, anh không yêu cầu chia thừa kế*. Anh T đề nghị cách giải quyết vụ án như sau: chia cho bà G, chị C ngôi nhà xây 3 tầng và diện tích đất có vị trí 9C, chia cho bà N, anh T, chị Hương, chị T, anh C ngôi nhà cấp 4 và đất có vị trí 9D trên sơ đồ hiện trạng thửa đất số 9 tờ bản đồ số 13 (kèm theo biên bản xem xét thẩm định ngày 24/9/2019), không ai phải thanh toán chênh lệch cho ai; còn nếu không chia được cách này thì chia tài sản chung của ông C2 và bà N, bà G có công sức đóng góp và tôn tạo, sau khi chia tài sản chung giữa ông C2 và Ngô, phần của ông C2 chia làm 7 phần, trong đó 6 phần là của 6 người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông C2

là bà N, chị Hương, anh T, chị T, anh C, chị C, còn 01 phần là của bà G, 01 phần của bà G này bao gồm công sức bà G chăm sóc ông C2 và công sức cùng ông C2 tôn tạo đất và xây nhà.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập là anh Phạm Xuân C, chị Phạm Thị Thùy, chị Phạm Thị H trình bày: Ngày 26/02/2019 chị Hương, chị T, anh C đều có đơn đề nghị yêu cầu giải quyết yêu cầu độc lập, nội dung đơn anh C, chị T, chị Hương yêu cầu chia thừa kế di sản của ông C2 theo quy định của pháp luật. Tại phiên tòa anh T với tư cách là người đại diện theo ủy quyền của chị T, anh C, anh T trình bày: yêu cầu của anh C, chị T thống nhất quan điểm của anh và bà N.

Để chứng minh cho yêu cầu của anh T, của bà N và của chị Hương, chị T, anh C là có căn cứ, anh T đã nộp tài liệu chứng cứ sau: Giấy khai sinh của anh T, chị Hương, chị T, anh C, Giấy xác nhận ngày 20/7/2008 của UBND xã C huyện H tỉnh Thái Bình; giấy xác nhận của Bảo hiểm xã hội tỉnh Thái Bình xác nhận bà N hưởng chế độ tuất của ông C2; Đơn trình bày của bà Nguyễn Thị S về việc bà S xác nhận bà và ông C2 không đăng ký kết hôn và một số tài liệu được thống kê tại danh mục các tài liệu do nguyên đơn giao nộp tại các thông báo thụ lý vụ án.

Bị đơn là bà Đặng Thị G và chị Phạm Thị C:

Quan điểm của Gái đối với các yêu cầu chia thừa kế của anh T, bà N, chị Hương, chị T, anh C như sau:

+ Thừa đất số 9 tờ bản đồ số 13 mà anh T, bà N yêu cầu chia thừa kế có nguồn gốc từ ngôi nhà ông C2 được mua thanh lý vào năm 1981, khi đó bà và ông C2 đã có tình cảm với nhau, bà có đóng góp tiền mua nhà cùng ông C2, nhưng yêu cầu bà chứng minh nội dung này thì bà không chứng minh được. Bà và ông C2 đã chung sống cùng nhau như vợ chồng từ năm 1980, năm 1985 sinh con là Phạm Thị C. Năm 2005 nhà nước làm đường đã thu hồi một phần đất của gia đình bà để làm đường, khi đó ngôi nhà và thửa đất còn lại ở vị trí cao hơn hẳn so với mặt đường không thể ở được, tiền bồi thường khi đó được 100 triệu, không đủ để san gạt hạ đồi và làm lại nhà, nên bà và ông C2 thỏa thuận với bà D (bà D là chị của bà), nội dung thỏa thuận bán cho bà D một phần đất để lấy tiền san gạt, (khi thỏa thuận bán cho bà D là chưa có mặt bằng, chưa có đất); sau khi san gạt có mặt bằng, năm 2007 ông C2 bán cho anh Mai Thành H1; năm 2008 bán đất cho anh Đặng Xuân Chiều (anh Chiều sau này bán cho anh Nguyễn Thanh T2 năm 2015); Năm 2006 ông C2 phát hiện bị ung thư, năm 2007 phải phẫu thuật, năm 2008 ông C2 gọi con gái là chị C về cho đất, để chị C làm nhà chăm sóc bố tuổi già. Như vậy thửa đất số 9 tờ bản đồ số 13 anh T yêu cầu chia thừa kế là không còn, do bà (Gái) và ông C2 đã bán cho 03 người và cho con gái hết. Theo kết quả đo đạc tại sơ đồ hiện trạng thửa đất là tài liệu kèm theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 24/9/2019 xác định phần đất ông C2 bán cho anh H1, bán cho anh Triều (anh T2), bán cho bà D lần lượt là vị trí 9A, 9B, 9D; phần cho con gái là 9C. Để chứng minh cho yêu cầu này của mình, bà G đã nộp cho Tòa án các giấy bán đất cho anh Triều (BL 170), Giấy bán đất cho anh H1 (BL 171), giấy bán đất cho bà D (BL 172), giấy cho con gái đất (BL 169). +Đối với yêu cầu độc lập của bà N, bà G có quan điểm như sau: bà N lấy tư cách làm vợ của ông C2 để yêu cầu Tòa án tuyên bố vô hiệu giao dịch ông C2 bán đất cho bà D, tuyên bố vô

hiệu giao dịch ông C2 cho con gái đất, bà G không đồng ý. Bởi lý do thực tế bà G đã chung sống với ông C2 từ năm 1980, cho đến khi ông C2 chết 2014, khi ông C2 ốm đau thì chỉ có mẹ con bà chăm sóc. Thực tế ông C2 và bà N đã không còn chung sống và không còn tình cảm gì với nhau, thực tế bà N không có trách nhiệm khi ông C2 ốm đau nên bà N không đủ tư cách nói bà là vợ ông C2 được. Đối với việc anh T trình bày bà N là vợ hợp pháp của ông C2 thì bà N mới được hưởng tiền tuất của ông C2, đối với nội dung này bà G trình bày: sau khi ông C2 chết, bà và con gái kê khai lấy tiền tuất của ông C2, thì mẹ con bà N kiện lên Bảo hiểm xã hội tỉnh Quảng Ninh, cơ quan bảo hiểm đã về xác minh và cũng xác định bà là vợ của ông C2, khi biết bà N là người được hưởng chế độ tuất của ông C2 bà có hỏi thì được giải thích, nếu làm cho bà thì chỉ được tiền mai táng phí thôi còn nếu làm cho bà N thì bà N mới được hưởng chế độ tuất hàng tháng, nên bà không tranh chấp nữa. Ngoài ra bà G trình bày, nếu chỉ căn cứ vào việc kê khai bà N và ông C2 có kết hôn để xác định bà N là vợ ông C2 hợp pháp của ông C2 thì bà đề nghị Hội đồng xét xử xem xét thực tế bà và ông C2 chung sống cùng nhau thời gian hơn 30 năm, năm 1985 có con chung cùng nhau, bà là người chăm sóc ông C2 những năm cuối đời, là người đứng lo mai táng khi ông C2 chết, ngay tại quyết định nghỉ hưu của ông C2 (năm 1993) cũng ghi vợ là bà là Đặng Thị G. Còn về ngôi nhà 3 tầng là do vợ chồng chị C xây dựng; ngôi nhà cấp 4 trên phần đất bán cho bà D đúng là do ông C2 xây nhưng ngôi nhà này nằm trong thỏa thuận bán đất, cả 02 ngôi nhà này đều không phải là tài sản của ông C2. Bà G hoàn toàn không chấp nhận yêu cầu của bà N về việc yêu cầu Tòa án tuyên bố vô hiệu giao dịch ông C2 và bà bán đất cho bà D, cho đất con gái; không chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của anh T, chị Hương, bà N, chị T, anh C.

Chị Phạm Thị C trình bày: Chị không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà N về yêu cầu tòa án tuyên bố vô hiệu giao dịch ông C2 (và bà G) cho chị đất tại giấy ghi ngày 30/11/2008; chị không đồng ý anh T là người đại diện của bà N cho rằng giao dịch cho con gái này là không có thật, là giả tạo. Bởi thực tế, năm 2007 ông C2 bà G khi đó đã già, sức khỏe yếu cần người chăm sóc, đã gọi vợ chồng chị về cho đất để chị xây nhà chăm sóc bố mẹ. Năm 2009 vợ chồng chị đã về xây nhà và ở cùng bố mẹ cho đến nay. Đối với giấy ủy quyền ngày 13/5/2013 (Bl 167), là ông C2 ủy quyền cho chị để chị đi làm sổ đỏ, sau đó tách ra cho mọi người, chứ không chỉ ủy quyền cho chị sử dụng như anh T, anh Sỹ trình bày. Còn về ngôi nhà xây 3 tầng, chị C không đồng ý quan điểm của anh T cho rằng ngôi nhà này là do ông C2 bà G xây dựng, cho rằng chị làm công nhân không thể có tiền để xây nhà; chị C không đồng ý quan điểm này của anh T, vì năm 2009 khi đó chị đã đi lấy chồng, được gia đình chồng cho quản lý 10 gian nhà trọ và khoản thu nhập khác của vợ chồng chị; còn bố chị làm công nhân, nghỉ hưu sớm (nghỉ năm 1993), năm 2006-2007 bị ung thư phải phẫu thuật thì không có tiền tiết kiệm từ lương để xây nhà được, còn nói rằng từ khoản tiền nhà nước bồi thường và tiền bán đất cho anh Triều, anh H1 bà D được tổng cộng 700 triệu, thì đã chi phí san gạt, xây nhà cho bà D, chi phí chữa trị bệnh cho ông C2 hết, không còn để xây nhà như anh T trình bày được. Chị C khẳng định ngôi nhà 3 tầng là chị và chồng là anh Lê Minh H2 xây, nhà xây trên đất đã được bố mẹ chị cho, nhà và đất này là của vợ chồng chị. Chị C không chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của anh T và những người khác khi yêu cầu chia thừa kế nhà đất của chị

Ngoài ra tại phiên tòa, bị đơn trình bày: bà G trình bày, trong trường hợp Tòa

án xác định di sản của ông C2 còn để chia theo yêu cầu của anh T thì bà đề nghị, trước khi chia thừa kế phải trả cho bà các khoản sau: Tiền công bà chăm sóc ông C2 từ năm 2007 đến năm 2014 là 240 triệu đồng (tính 2,5 triệu/tháng); tiền mai táng cho ông C2 70 triệu; cho phí sang cát cho ông C2 (bà đã làm cuối năm 2021) là 80 triệu đồng, tổng cộng 390 triệu đồng. Chị C trình bày, bố chị chết nhưng còn nghĩa vụ làm sổ đỏ thửa đất bán cho bà D, vì vậy chị yêu cầu các đồng thừa kế được nhận thừa kế của ông C2 chịu trách nhiệm cùng chị nghĩa vụ này.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan khác.

- **Bà Đặng Thị D và ông Nguyễn Hoàng T1:** Bà D và ông T1 vắng mặt tại phiên tòa, nhưng trong đơn xử án vắng mặt, cũng như phần trình bày của bà D, ông T1 tại các bản tự khai, biên bản lấy lời khai, đã trình bày nội dung như sau: Bà D là chị của bà G. Năm 2005, do nhà nước thu hồi đất để mở đường tránh Cửa Ông – M, gia đình bà G, ông C2 bị thu hồi một phần đất. Sau khi thu hồi, nhà cũ của ông C2, bà G không sử dụng được, ông C2 bà G có kế hoạch hạ thấp đồi tạo mặt bằng, ông C2 bà G đã nhờ vợ chồng bà mua một phần đất để ông C2 bà G có tiền san gạt hạ đồi. Khi đó hai bên thỏa thuận, ông C2 bán cho vợ chồng bà một diện tích đất (thuộc thửa đất ông C2 bà G san gạt được sau đó), chiều ngang theo mặt đường dài 8,5m, chiều dài sát chân núi là 21,5m; ông C2 còn phải xây cho bà một ngôi nhà cấp 4 để sau này bà cho thuê lại; ông C2 có trách nhiệm làm sổ đỏ cho bà. Sau khi thỏa thuận, ngày 08/6/2006 ông C2, bà G viết giấy chuyển nhượng đất cho vợ chồng bà, trong giấy ghi giá là 300 triệu đồng, 300 triệu này là bao gồm tiền bán đất, xây nhà và làm sổ đỏ. Sau khi thỏa thuận, bà đã trả trước cho ông C2 200 triệu, khi ông C2 bàn giao nhà thì bà mới trả hết 100 triệu. Do bà đã có nhà ở M, nên bà không ở mà nhờ bà G quản lý và tìm người cho thuê hộ. Hiện nay ông C2 bà G còn nợ bà nghĩa vụ làm sổ đỏ thửa đất bán cho bà. Bà không đồng ý yêu cầu của bà N, của anh T, vì việc mua bán đã xong, khi đó không có ai tranh chấp gì, việc san gạt tôn tạo thửa đất hoàn toàn do ông C2 bà G làm, bà N không có trách nhiệm gì, hay đóng góp gì, mặt khác bà N không sống cùng ông C2, nên bà cũng không biết có sự liên quan của bà N trong việc mua bán đất này. Quan điểm của bà và ông T1 là không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà N, của anh T và những người có yêu cầu khởi kiện khác.

- **Anh Mai Thành H1, trong bản tự khai ngày 16/5/2019 (BL189), anh H1 trình bày nội dung thống nhất nội dung bà G trình bày:** ngày 08/10/2007 anh H1 mua của ông C2, bà G thửa đất, một chiều rộng 4,5m (bám đường tránh Cửa Ông - M), một chiều 21,5m, đất chưa có sổ đỏ, giá 150 triệu đồng, vị trí khi đó xác định tại tổ 27A khu 4 phường C1 (nay là tổ 3 khu 4), đất có nguồn gốc là từ đất của gia đình ông C2 còn lại sau khi nhà nước thu hồi làm đường tránh Cửa Ông – M, sau khi mua đất anh H1 đã xây ranh giới và đăng ký đóng thuế đất từ năm 2008. (Vị trí phần đất này là một phần thửa đất số 9 tờ bản đồ số 13, vị trí 9A trên sơ đồ hiện trạng kèm theo Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 24/9/2019). Anh H1 không chấp nhận yêu cầu của anh T khi yêu cầu chia thừa kế di sản của ông C2 phần đất ông C2 đã bán cho anh tại giấy ghi ngày 08/10/2007.

- Anh Nguyễn Thanh T2, trong bản tự khai ngày 16/5/2019 (BL 202), anh T2 trình bày: ngày 24/4/2015 anh T2 nhận chuyển nhượng từ anh Đặng Xuân Triều thửa đất mà anh Đặng Xuân Triều mua lại của ông Phạm Xuân C2, khi mua bán đất, anh

Triều đã đưa lại cho anh 01 giấy mua bán đất giữa ông C2 và anh Triều để sau này anh có cơ sở cùng người bán làm sổ đỏ, sau khi mua anh đã xây ranh giới và đã đóng thuế đất từ năm 2016. (Vị trí phần đất này là một phần thửa đất số 9 tờ bản đồ số 13, vị trí 9B trên sơ đồ hiện trạng kèm theo Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 24/9/2019). Anh T2 có quan điểm anh đã mua bán đất đã hoàn thành, không đồng ý yêu cầu của anh T khi yêu cầu chia thừa kế di sản của ông C2 phần đất ông C2 đã bán cho anh Triều, anh Triều bán lại cho anh.

- Anh Lê Minh H2 ủy quyền cho chị C, chị C trình bày, anh Lê Minh H2, có quan điểm thống nhất với quan điểm của chị.

Với nội dung trên, tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 11/2022/DS-ST ngày 23/9/2022 của Tòa án nhân dân thành phố C2, tỉnh Quảng Ninh đã quyết định:

Căn cứ: Điều 26, Điều 35, Điều 39; điểm a khoản 1 Điều 192; điểm g khoản 1 Điều 217; khoản 2, 3 Điều 218; điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228; Điều 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015.

Áp dụng: Án lệ số 41/2021/AL về chấm dứt hôn nhân thực tế;

Áp dụng: Điểm d khoản 1 Điều 12; điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ, trả lại đơn khởi kiện ngày 20/6/2020 và ngày 18/7/2020 của bà Trần Thị N về yêu cầu tuyên bố vô hiệu giao dịch chuyển nhượng đất tại giấy nhượng đất ngày 08/6/2006 giữa ông Phạm Xuân C2, bà Đặng Thị G và bà Đặng Thị D (chồng là ông Nguyễn Hoàng T1); về yêu cầu tuyên bố vô hiệu giao dịch tại giấy chứng nhận cho đất con gái ngày 30/11/2008 giữa ông Phạm Xuân C2, bà Đặng Thị G và chị Phạm Thị C; yêu cầu giải quyết hậu quả giao dịch vô hiệu và yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng giữa ông Phạm Xuân C2 và bà Trần Thị N.

Đình chỉ, trả lại đơn yêu cầu giải quyết yêu cầu độc lập trong vụ án ghi ngày 26/02/2019 của bà Trần Thị N về việc yêu cầu chia thừa kế của ông Phạm Xuân C2.

Bà Trần Thị N không có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết lại vụ án dân sự với các yêu cầu trên, nếu việc khởi kiện vụ án sau không có gì khác với vụ án trước về nguyên đơn, bị đơn và quan hệ pháp luật có tranh chấp.

2. Không chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của anh Phạm Xuân T, chị Phạm Thị H, anh Phạm Xuân C, chị Phạm Thị Thùy về việc yêu cầu chia thừa kế diện tích đất và ngôi nhà có trên phần đất đánh số ký hiệu 9C và 9D tại sơ đồ hiện trạng thửa đất số 9 tờ bản đồ số 13 phường C1 do Công ty cổ phần đo đạc bản đồ và kiến trúc quy hoạch Việt Nam thực hiện ngày 24/9/2022. (bản án có sơ đồ kèm theo)

Ngoài ra, bản án còn quyết định về án phí, về chi phí tố tụng, về quyền kháng cáo và quyền thi hành án theo quy định.

* Nguyên đơn anh Phạm Xuân T, những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị N, chị Phạm Thị H, chị Phạm Thị Thùy, anh Phạm Xuân C kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm xem xét lại toàn bộ nội dung vụ án và quyết định của bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo, những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị N, chị Phạm Thị H, chị Phạm Thị Thùy, anh Phạm Xuân C vẫn giữ nguyên yêu cầu độc lập và yêu cầu kháng cáo.
- Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án;
- Các đương sự có mặt tại phiên tòa và Kiểm sát viên, đều không xuất trình bổ sung tài liệu, chứng cứ.

Đại diện theo ủy quyền của anh Phạm Xuân T là anh Nguyễn Tiến Sỹ trình bày quan điểm: ông C2 – bà N có kết hôn, trong thời điểm kết hôn thì ông C2 sinh được 2 người con, trong quá trình sinh sống, quan hệ vợ chồng con cái giữa ông C2 – bà N vẫn bình thường, quan hệ ngoài luồng của ông C2 gia đình không ai biết. Sau này mới biết. Theo Báo cáo về trích lục đăng ký kết hôn không còn dữ liệu, theo giấy xác nhận, ông C2 có 2 con là anh T và chị Hương. Do thời gian khai, bà N giả cả, khai không nhớ giấy tờ của ông C2, không nhớ ông C2 làm gì, Tòa án sơ thẩm xác định vào đó để xác định mối quan hệ của ông C2 – bà N là không hợp pháp là không có căn cứ. Không đồng ý việc Bản án sơ thẩm áp dụng án lệ vì có sự khác nhau với án lệ, theo nội dung án lệ hai đương sự đã đi lấy vợ chồng khác. Đối với giao dịch ông C2 chuyển nhượng quyền sử dụng đất bà D được lập không đúng quy định của pháp luật, không được công chứng, chứng thực, có sự giao dối vì không được cấp GCNQSDĐ lại ghi là đã được cấp GCNQSDĐ. Đối với giao dịch ông C2 tặng cho đất cho con gái là chị: Giấy đó cũng không theo quy định, không được công chứng, chứng thực; giấy không rõ ràng về ngày ký và làm chứng, không đúng hiện trạng, trong giấy ghi là phía bắc giáp với chị C nhưng không có. Các giao dịch này vô hiệu. Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 9, tờ bản đồ số 13 tại tổ 3, khu 4B, phường C1, diện tích 308m² có ngôi nhà 3 tầng, nhà này không phải chị C xây. Vì vậy, đề nghị chia thừa kế theo quy định của pháp luật cho 6 người thuộc hàng thừa kế thứ nhất, chia cho bà G 1 kỷ phần do có công sức quản lý, tôn tạo tài sản.

Bà Đặng Thị G, chị Phạm Thị C, bà Đặng Thị D không đồng ý với quan điểm của đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ninh phát biểu quan điểm trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử phúc thẩm, Thư ký phiên tòa và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Từ khi thụ lý giải quyết vụ án để xét xử phúc thẩm đến trước thời điểm nghị án, Thẩm phán đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của BLTTDS và các văn bản quy phạm pháp luật. Hội đồng xét xử phúc thẩm, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định BLTTDS về việc xét xử phúc thẩm vụ án. Người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

- Về việc giải quyết vụ án: đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 BLTTDS, đề nghị HĐXX không chấp nhận cáo của anh T, bà N, chị Thùy, chị

Hương, anh C; giữ nguyên nội dung quyết định về đường lối giải quyết và sửa phần án phí sơ thẩm không có giá ngạch đối với các anh chị Thọ, Thùy, Hương, Cẩn của Bản án sơ thẩm số 11 ngày 23/9/2022 của Tòa án NDTP C2.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Kháng cáo của Nguyên đơn anh Phạm Xuân T, những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị N, chị Phạm Thị H, chị Phạm Thị Thùy, anh Phạm Xuân C kháng cáo làm trong hạn luật định và đúng trình tự thủ tục mà Bộ luật Tố tụng dân sự quy định nên Hội đồng xét xử chấp nhận xem xét lại bản án sơ thẩm theo trình tự phúc thẩm.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Hoàng T1 vắng mặt nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt, anh Mai Thành H1, anh Nguyễn Thanh T2 đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai những vắng mặt, căn cứ khoản 2, khoản 3 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án.

[2] Xét yêu cầu chia thừa kế của nguyên đơn anh Phạm Xuân T và của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Phạm Thị H, chị Phạm Thị Thùy, anh Phạm Xuân C; yêu cầu chia thừa kế và tuyên bố vô hiệu giao dịch bán đất, cho đất giữa ông C2 (và bà G) cho bà D (và ông T1), cho con gái (chị C):

[2.1] Về nguồn gốc và quá trình sử dụng thửa đất các bên yêu cầu chia di sản:

Ông Phạm Xuân C2 và bà Trần Thị N có 02 người con là anh Phạm Xuân T - sinh năm 1968, chị Phạm Thị H – sinh năm 1971; ông C2 và bà Nguyễn Thị S có 02 người con là anh Phạm Xuân C – sinh năm 1976, chị Phạm Thị Thùy - sinh năm 1979; ông C2 và bà Đặng Thị G có con chung là chị Phạm Thị C – sinh năm 1985, ông C2 có 05 người con. Khi ông C2 chung sống cùng bà S, bà G không đăng ký kết hôn.

Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự chỉ yêu cầu yêu cầu chia tài sản: tại thửa đất số 9 tờ bản đồ số 13 thuộc tổ 3 khu 4B phường C1, thửa đất này chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, diện tích thể hiện trên tờ trích thửa địa chính đất có diện tích 521,8m², mang tên ông Phạm Xuân C2, và ngôi nhà xây 3 tầng trên thửa đất này. Nguồn gốc thửa đất này năm 1981 bố anh (ông C2) mua thanh lý một căn nhà gắn liền quyền sử dụng đất của người Hoa về nước, ở ổn định đến năm 2005 gia đình ông C2 được nhận đền bù GPMB tuyến tránh Cửa Ông với diện tích 132.8m², sau khi nhận đền bù, gia đình san gạt mặt bằng, xây dựng kè đá chắn đồi và xây dựng nhà cấp 4 để ở vào năm 2005.

Tài sản này đã bán cho bà Đặng Thị D (chồng là ông Nguyễn Hoàng T1), bán cho anh Mai Thành H1, bán cho anh Đặng Xuân Triều (anh Triều sau này đã bán cho anh Nguyễn Thanh T2) và cho con gái là Phạm Thị C hết. Phía nguyên đơn anh T không chấp nhận việc ông C2 đã bán đất cho bà D và cho chị C như tại giấy nhượng đất ngày 6/8/2006 và giấy cho đất con gái ngày 30/11/2008 do bà G cung cấp, chỉ chấp nhận việc ông C2 bán cho anh Triều, anh H1. Tuy nhiên, tại văn bản

số 271/UBND –ĐCXĐ ngày 16/7/2021 của UBND xã C1 có nội dung thể hiện: diện tích đất bà D mua xong không ở, chưa thực hiện thủ tục cấp quyền sử dụng đất, bà G đang quản lý và nộp thuế; đối với diện tích cho chị C, bà Chung đã xây dựng nhà, chị C là người nộp thuế phí nông nghiệp, chưa thực hiện cấp GCNQSDĐ.

[2.2] Đối với yêu cầu của bà N về việc chia thừa kế và tuyên bố vô hiệu giao dịch bán đất, cho đất giữa ông C2 (và bà G) cho bà D (và ông T1), cho con gái (chị C), cấp sơ thẩm nhận định:

Anh T là người đại diện của bà N trình bày, bà N và ông C2 là có kết hôn, bà N là vợ pháp của ông C2, căn cứ chứng minh cho nội dung này anh T cung cấp cho Tòa án “giấy xác nhận” ngày 20/7/2018 của UBND xã C, huyện H, tỉnh Thái Bình, nội dung giấy này đã xác nhận ông C2 kết hôn lần thứ nhất với bà N năm 1967 (BL 49) và tại bản sao Phiếu lĩnh lương hưu và trợ cấp bảo hiểm xã hội của bà N, thể hiện bà N đang được hưởng chế độ tuất hàng tháng (Bl 462). Do giấy xác nhận chỉ ghi ông C2 kết hôn với bà N năm 1967 không khẳng định ông C2 và bà N có đăng ký kết hôn tại cơ quan hành chính cấp xã khi đó hay không, Tòa án đã yêu cầu UBND xã C cung cấp thông tin và giải thích, làm rõ xác nhận này. Tại văn bản số 03 ngày 10/8/2021 của UBND xã C, đã giải thích giấy xác nhận ngày 20/7/2018 là dựa trên cơ sở gia đình trình bày và căn cứ vào giấy khai sinh của anh T và chị Hương, đồng thời để có cơ sở trả lời Tòa án, UBND xã C đã tiến hành làm việc với và Trần Thị N (có anh T chứng kiến), nội dung làm việc có lập biên bản, cụ thể biên bản làm việc ngày 04/8/2021, tại buổi làm việc bà N xác nhận việc bà và ông C2 kết hôn không có giấy tờ xác nhận, chỉ được gia đình hai bên thống nhất và đưa đón dâu về (BL 464-466); còn việc bà N được hưởng chế độ tuất của ông C2 theo quy định của BHXH cũng chỉ kết luận bà N là vợ ông C2 chứ không khẳng định bà N và ông C2 có đăng ký kết hôn. Như vậy các tài liệu anh T cung cấp không đủ cơ sở chứng minh bà N và ông C2 có đăng ký kết hôn, kết hợp lời xác nhận của bà N, đủ cơ sở kết luận ông C2 và bà N không đăng ký kết hôn.

Căn cứ vào năm sinh của các con ông C2 cho thấy, ông C2 chung sống như vợ chồng lần lượt với các bà Trần Thị N, Nguyễn Thị S và Đặng Thị G, thời điểm chung sống cùng các bà đều trước khi Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986 có hiệu lực. Ông C2 – bà N chung sống với nhau như vợ chồng, sau đó ông C2 lại chung sống với bà S và năm 1980 chung sống như vợ chồng với bà G đến khi ông C2 chết nên quan hệ giữa ông C2 và bà N đã chấm dứt khi ông C2 chung sống với bà S và bà G. Quan hệ vợ chồng giữa bà G – ông C2 được công nhận.

Vì vậy bà N không có chế độ tài sản chung cùng ông C2 đối với những tài sản mà ông C2 có được sau khi chấm dứt hôn nhân thực tế với bà N. Thừa đất số 9 tờ bản đồ số 13 phường C1 có nguồn gốc từ ngôi nhà ông C2 mua thanh lý năm 1981, nên bà N không được hưởng chế độ tài sản chung cùng ông C2 đối với thửa đất số 9 tờ bản đồ số 13 phường C1, vì vậy bà N không có quyền khởi kiện đối với yêu cầu Tòa án tuyên bố vô hiệu giao dịch giữa ông C2 với bà D, với chị C trong việc ông C2 bán cho bà D, cho chị C một phần thửa đất số 9 tờ bản đồ số 13. Từ đánh giá này Hội đồng xét xử không xem xét, căn cứ tuyên bố vô hiệu mà anh T, người đại diện của anh T, bà N trình bày, cũng như xem xét yêu cầu chia tài sản chung giữa ông C2 và bà N. Yêu cầu của bà Trần Thị N về việc tuyên bố vô hiệu giao dịch giữa ông C2 (và bà G) bán đất cho bà D (và ông T1); giao dịch giữa ông C2 (bà G) tặng cho đất

chị C, thuộc trường hợp không có quyền khởi kiện. Hôn nhân giữa bà N và ông C2 đã chấm dứt, vì vậy bà N không được hưởng thừa kế theo pháp luật của ông C2, vì vậy yêu cầu chia thừa kế của bà N thuộc trường hợp không có quyền khởi kiện. (điểm a khoản 1 Điều 192 Bộ luật tố tụng dân sự).

Do đó, cấp sơ thẩm: đình chỉ **yêu cầu độc lập** của bà Trần Thị N về yêu cầu tuyên bố vô hiệu giao dịch chuyển nhượng đất tại giấy nhượng đất ngày 08/6/2006 giữa ông Phạm Xuân C2, bà Đặng Thị G và bà Đặng Thị D (chồng là ông Nguyễn Hoàng T1); yêu cầu tuyên bố vô hiệu giao dịch tại giấy chứng nhận cho đất con gái ngày 30/11/2008 giữa ông Phạm Xuân C2, bà Đặng Thị G và chị Phạm Thị C; yêu cầu giải quyết hậu quả giao dịch vô hiệu và yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng giữa ông Phạm Xuân C2 và bà Trần Thị N; yêu cầu về việc yêu cầu chia thừa kế của ông Phạm Xuân C2 là có căn cứ.

[2.3] Đối với yêu cầu chia thừa kế của anh T, của chị Hương, chị T và Cần, Hội đồng xét xử thấy:

Anh T, chị Hương, chị T, anh C là con của ông C2, ông C2 chết không để lại di chúc nên có quyền khởi kiện yêu cầu thừa kế theo pháp luật di sản của ông C2. Như đã nhận định ở trên: thửa đất số 9 tờ bản đồ số 13 phường C1 hình thành do công sức của ông C2 - bà G tôn tạo từ thửa đất có ngôi nhà ông C2 mua thanh lý năm 1981, vì vậy quyền định đoạt thửa đất này thuộc về ông C2 và bà G. Theo tài liệu bà G cung cấp (là các giấy bán, cho đất) và tài liệu Tòa án thu thập là Biên bản xem xét thẩm định chỗ ngày 24/9/2019, công văn trả lời của UBND thành phố C2 thì hiện nay thửa đất số 9 tờ bản đồ số 13, chia làm 4 phần, theo sơ đồ hiện trạng ngày 24/9/2019 thì thửa đất chia 4 phần, lần lượt đánh số và ký hiệu: 9A, 9B, 9C, 9D, trên thực tế mỗi phần đều có xây ranh giới. Phần đất ông C2 bán cho bà D xác định vị trí 9D (hiện trạng bà D không ở, nhờ bà G trông nom quản lý hộ), phần ông C2 cho chị C xác định là 9C (hiện trạng gia đình chị C và bà G đang ở). Căn cứ giấy nhượng đất cho bà D (ngày 8/6/2006); giấy chứng nhận cho đất con gái ngày 30/11/2008 của do ông C2 viết, đủ căn cứ xác định phần đất 9D và 9C thửa đất số 9 tờ bản đồ số 13 ông C2 đã bán cho bà D và cho con Gái, đúng như bà G, bà D, chị C trình bày. Vì vậy phần 9D và 9C này được ông C2 định đoạt trước khi chết, không còn là của ông C2 nữa, vì vậy, đây không phải là di sản ông C2 để lại sau khi chết nên yêu cầu chia thừa kế của anh T và những người khác đối với phần đất 9D và 9C của thửa đất số 9 tờ bản đồ số 13 phường C1 không được chấp nhận.

Trong yêu cầu khởi kiện chia thừa kế của anh T, anh T còn yêu cầu chia ngôi nhà cấp 4 (trên thửa đất bán cho bà D - vị trí 9D) và ngôi nhà xây 3 tầng (trên phần đất ông C2 cho chị C – vị trí 9C):

+ Đối với ngôi nhà cấp 4 xây trên phần đất bán cho bà D, anh T cho rằng ngôi nhà này do ông C2 xây năm 2006 nên là tài sản của ông C2; bà G và bà D đều thừa nhận đúng là do ông C2 xây năm 2006, nhưng bà G và Dân khẳng định ngôi nhà này không phải là tài sản của ông C2, bởi ông C2 xây là để trả cho bà D theo như thỏa thuận khi ông C2 nhờ bà D mua hộ đất, để ông C2 có tiền san gạt tôn tạo được thửa đất số 9 tờ bản đồ số 13 sau này. Xét thấy nội dung bà G và bà D trình bày là có cơ sở, bởi lẽ ông C2 không thể xây nhà cho ông trên đất mà ông đã thỏa thuận bán cho bà D được. Nên xác định ngôi nhà cấp 4 này không phải là tài sản của ông C2 nên không phải là di sản ông C2 để lại.

+ Đối với ngôi nhà xây 3 tầng hiện nay do bà G và vợ chồng chị C đang ở, anh T trình bày ngôi nhà này là của ông C2 (có phần đóng góp công sức của bà G), bởi là do ông C2 xây, nhà xây năm 2009 khi đó chị C mới đi làm công nhân không thể có tiền để xây nhà được, còn ông C2 có khả năng xây nhà từ tiền bán đất, tiền tiết kiệm. Chị C trình bày năm 2008 bố mẹ chị gọi về cho đất, năm 2009 vợ chồng chị xây nhà, đúng như nội dung giấy chứng nhận cho đất cho con gái mà bố chị đã viết. Đánh giá căn cứ này của anh T, của chị C, Hội đồng xét xử, xét thấy: “Giấy chứng nhận cho đất con gái” ghi ngày 30/11/2008 (BL 169 – do bà G cung cấp) là do ông C2 viết, nội dung giấy này, ông C2 xác nhận: ông C2 cho con gái là chị C đất, mục đích để chị C về ở cùng vợ chồng ông, chăm sóc vợ chồng ông khi tuổi già sức yếu, chị C là người đứng tên xây nhà và ông viết giấy này để làm bằng chứng; nội dung xác nhận này của ông C2 đủ để kết luận ngôi nhà 3 tầng là do vợ chồng chị C đứng tên xây dựng, đủ cơ sở xác định đó là tài sản của vợ chồng chị C, không phải là tài sản của ông C2 nên không phải di sản. Như vậy yêu cầu của anh T và những người có yêu cầu khác về việc chia thừa kế đối với ngôi nhà cấp 4 xây trên phần đất ông C2 bán cho bà D và cả ngôi nhà 3 tầng xây trên phần đất ông C2 cho chị C đều không có căn cứ, không được chấp nhận.

Do đó, Bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của anh Phạm Xuân T, chị Phạm Thị H, anh Phạm Xuân C, chị Phạm Thị Thùy về việc yêu cầu chia thừa kế diện tích đất và ngôi nhà có trên phần đất đánh số ký hiệu 9C và 9D tại sơ đồ hiện trạng thửa đất số 9 tờ bản đồ số 13 phường C1 do Công ty cổ phần đo đạc bản đồ và kiến trúc quy hoạch Việt Nam thực hiện ngày 24/9/2022 là có căn cứ.

[3] Đối với yêu cầu của bà G, của chị C về việc trong trường hợp Tòa án xác định ông C2 còn di sản để chia thừa kế, thì bà G yêu cầu trước khi chia thừa kế phải trả cho bà G các khoản, tổng cộng là 390 triệu đồng; chị C yêu cầu các đồng thừa kế của ông C2 chịu trách nhiệm làm sổ đỏ thửa đất bán cho bà D. Nhưng trong vụ án này yêu cầu chia thừa kế của anh T và những người có yêu cầu chia thừa kế khác không được chấp nhận, nên không xem xét giải quyết các yêu cầu này của bà G, của chị C trong vụ án này. Nhận định này của bản án sơ thẩm là có căn cứ.

Từ những phân tích nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn anh Phạm Xuân T, những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị N, chị Phạm Thị H, chị Phạm Thị Thùy, anh Phạm Xuân C, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[4] Về án phí và chi phí tố tụng:

[4.1] Đối với án phí sơ thẩm: đối với yêu cầu của bà Trần Thị N bị đình chỉ, theo quy định tại khoản 3 Điều 218 Bộ luật Tố tụng dân sự, bà được trả lại tiền tạm ứng án phí; đối với tạm ứng án phí của yêu cầu tuyên bố vô hiệu giao dịch bán đất, giao dịch cho đất, bà N là người cao tuổi, bà N đã được áp dụng điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, bà được miễn nộp tạm ứng án phí sơ thẩm đối với yêu cầu này.

Đối với yêu cầu chia thừa kế của anh T, chị Hương, chị T, anh C, theo điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: “Tòa án xác định tài sản chung, di sản thừa kế mà đương sự

yêu cầu chia không phải là tài sản của họ thì đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch”. Do đó, anh T, chị Hương, anh C, chị T phải chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm. Cấp sơ thẩm xác định anh T, chị Hương, anh C, chị T không phải chịu án phí là không đúng. **Hội đồng xét xử sửa án về nội dung này.**

Đối với án phí phúc thẩm: Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm, căn cứ Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 29 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, bà Trần Thị N và anh Phạm Xuân T; chị Phạm Thị H, chị Phạm Thị Thùy, anh Phạm Xuân C không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, chị Phạm Thị H, chị Phạm Thị Thùy, anh Phạm Xuân C được trả lại số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp.

[4.2] Chi phí tố tụng khác: do các đương sự không thống nhất được việc giải quyết tạm ứng chi phí tố tụng khác, nên giải quyết theo quy định chung:

- Chi phí giám định: anh T yêu cầu Tòa án trưng cầu giám định chữ viết của ông C2 tại giấy bán đất cho bà D, vì cho rằng đó không phải chữ ký của ông C2, kết quả giám định đã kết luận chữ ký tại giấy bán đất này và mẫu so sánh (do anh T giao nộp) là do một người viết ra, vì vậy anh T phải chịu chi phí giám định này. Chi phí giám định hết 7.200.000đồng, anh T đã nộp đủ, nên không đề cập giải quyết.

- Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và chi phí định giá hết 9.000.000đồng, do người yêu cầu là anh T, bà N, chị Hương, chị T, anh C không được chấp nhận yêu cầu, nên phải chịu chi phí này. Chị C đã nộp tạm ứng 2.000.000đồng; anh T nộp tạm ứng 7.000.000đồng; chị C không phải chi phí này nên anh T, bà N, chị Hương, chị T, anh C mỗi người phải trả cho chị C 400.000đồng; bà N, chị Hương, chị T, anh C mỗi người phải trả cho anh T số tiền 1.400.000đồng chi phí định giá, xem xét thẩm định.

[5] Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm đã có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[6] **Chấp nhận quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ninh về nội dung giải quyết vụ án.**

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn anh Phạm Xuân T, những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị N, chị Phạm Thị H, chị Phạm Thị Thùy, anh Phạm Xuân C; **sửa Bản án sơ thẩm số 11/2022/DS-ST ngày 23/9/2022 của Tòa án nhân dân thành phố C2, tỉnh Quảng Ninh về phần án phí sơ thẩm.**

Căn cứ: Điều 26, Điều 35, Điều 39; điểm g khoản 1 Điều 217; khoản 2, 3 Điều 218; Điều 147, Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Áp dụng: Điểm đ khoản 1 Điều 12; điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ giải quyết yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị N về yêu cầu tuyên bố vô hiệu giao dịch chuyển nhượng đất tại

giấy nhượng đất ngày 08/6/2006 giữa ông Phạm Xuân C2, bà Đặng Thị G và bà Đặng Thị D (chồng là ông Nguyễn Hoàng T1); yêu cầu tuyên bố vô hiệu giao dịch tại giấy chứng nhận cho đất con gái ngày 30/11/2008 giữa ông Phạm Xuân C2, bà Đặng Thị G và chị Phạm Thị C; yêu cầu giải quyết hậu quả giao dịch vô hiệu và yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng giữa ông Phạm Xuân C2 và bà Trần Thị N; yêu cầu chia thừa kế di sản của ông Phạm Xuân C2.

Bà Trần Thị N không có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết lại vụ án dân sự với các yêu cầu trên, nếu việc khởi kiện vụ án sau không có gì khác với vụ án trước về nguyên đơn, bị đơn và quan hệ pháp luật có tranh chấp.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Phạm Xuân T và yêu cầu độc lập của chị Phạm Thị H, anh Phạm Xuân C, chị Phạm Thị Thùy về việc yêu cầu chia thừa kế diện tích đất và nhà trên phần đất đánh số ký hiệu 9C và 9D tại sơ đồ hiện trạng thửa đất số 9 tờ bản đồ số 13 phường C1, thành phố C2, tỉnh Quảng Ninh do Công ty cổ phần đo đạc bản đồ và kiến trúc quy hoạch Việt Nam thực hiện ngày 24/9/2022 (Có sơ đồ kèm theo).

3. Về án phí:

[3.1] Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Trần Thị N được miễn án phí sơ thẩm.

Anh Phạm Xuân T, chị Phạm Thị H, anh Phạm Xuân C, chị Phạm Thị Thùy mỗi người phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp. Trả lại anh Phạm Xuân T, bà Trần Thị N, chị Phạm Thị H, anh Phạm Xuân C, chị Phạm Thị Thùy đã nộp số tiền tạm ứng còn thừa: trả cho anh Phạm Xuân T số tiền tạm ứng án phí 3.570.000đồng (ba triệu hai trăm bảy mươi nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0004444 ngày 20/3/2019; trả cho bà Trần Thị N số tiền tạm ứng án phí 3.570.000đồng (ba triệu năm trăm bảy mươi nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0004446 ngày 20/3/2019; trả cho chị Phạm Thị H số tiền tạm ứng án phí 3.570.000đồng (ba triệu hai trăm bảy mươi nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0004443 ngày 20/3/2019; trả cho anh Phạm Xuân C số tiền tạm ứng án phí 3.570.000đồng (ba triệu hai trăm bảy mươi nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0004447 ngày 20/3/2019; trả cho chị Phạm Thị Thùy tiền tạm ứng án phí 3.570.000đồng (ba triệu hai trăm bảy mươi nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0004445 ngày 20/3/2019.

[3.2] Án phí dân sự phúc thẩm:

Anh Phạm Xuân T và bà Trần Thị N, chị Phạm Thị H, chị Phạm Thị Thùy, anh Phạm Xuân C không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. chị Phạm Thị H, chị Phạm Thị Thùy, anh Phạm Xuân C được trả lại mỗi người 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0005218 ngày 18/10/2023, 0005222 ngày 21/10/2022, 0005273 ngày 06/01/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố C2.

4. Chi phí tố tụng khác: anh Phạm Xuân T, bà Trần Thị N, chị Phạm Thị H, chị Phạm Thị Thùy, anh Phạm Xuân C mỗi người phải trả cho chị Phạm Thị C số tiền 400.000đồng (bốn trăm nghìn đồng) là tiền tạm ứng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ; bà Trần Thị N, chị Phạm Thị H, chị Phạm Thị Thùy, anh Phạm Xuân C mỗi người phải trả cho anh Phạm Xuân T số tiền 1.400.000đồng (một triệu bốn trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản.

5. Kể từ ngày bên có quyền có đơn yêu cầu thi hành án mà bên có nghĩa vụ không thực hiện trả thì bên có nghĩa vụ còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả, lãi suất chậm trả được xác định theo thỏa thuận của các bên, nhưng không vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015, nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Quảng Ninh;
- TAND thành phố C2;
- Chi cục THADS thành phố C2;
- Lưu VP; HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Tạ Duy Ước

CÁC THẨM PHÁN

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Hồng Ánh

Bùi Đức Thanh

Tạ Duy Ước